

Luận về Giới Luật - Giới Hạnh - Giới Đức

ISSN: 2734-9195 09:15 10/11/2025

Giới là nền tảng căn bản trong đời sống Phật giáo. Tuy nhiên, sự coi trọng này nhiều khi bị biến dạng thành một sự bám chấp khi người tu đồng nhất giới với cứu cánh, xem sự tuân thủ hình thức là con đường đưa đến giải thoát.

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 11/2025

Giới là nền tảng căn bản trong đời sống Phật giáo. Tuy nhiên, sự coi trọng này nhiều khi bị biến dạng thành một sự bám chấp khi người tu đồng nhất giới với cứu cánh, xem sự tuân thủ hình thức là con đường đưa đến giải thoát. Nếu giới thật là cứu cánh, tại sao trong kinh Samanamandikā (Trung bộ kinh) lại nhấn mạnh “Tỷ-kheo có giới hạnh và không chấp trước giới”? Đọc qua thì chúng ta có thể cảm thấy lời kinh này mâu thuẫn. Nhưng nếu đọc kỹ và suy ngẫm, ta phải đặt trọng tâm về vấn đề rằng: “hạnh” và “luật” có vai trò gì trong “giới”?

Từ khóa: Giới, giới luật, giới hạnh, giới đức, Phật giáo,...

Chương I. Từ “giới”

1. Khái niệm

Từ “giới” trong Pāli là sīla, trong Sanskrit là śīla, vốn mang nghĩa “nề nếp, tập quán, đức hạnh, cách ứng xử”. Ban đầu, sīla không mang tính chất pháp lệnh cứng nhắc, mà chỉ hàm nghĩa “một mô thức ứng xử đúng đắn” phù hợp với con đường đạo đức. Chính vì vậy, nói đến “giới”, đức Phật chỉ đến hành vi được uốn nắn bởi tâm ý thanh tịnh, chứ không đơn giản là cấm đoán.

Trong tiếng Hán, chữ “giới” thường dịch là “ngăn giữ, răn cấm”. Cách dịch này khiến khái niệm sīla dễ bị hiểu lệch thành “phép cấm”. Do đó, khi bàn đến “giới”, người ta thường nghĩ ngay đến những điều khoản quy định mang tính cưỡng chế mà quên mất rằng những ý niệm răn đe này không còn là giới, mà

phải hiểu đủ là “giới luật”.

2. Giới khi đi cùng “luật” và “hạnh”

Chúng ta tạm hiểu như thế này, giới luật là tập hợp các điều quy định nhằm duy trì trật tự Tăng đoàn, phòng hộ các căn (hành vi) bất thiện cho bất kì ai thọ giữ, gọi là giữ giới.

Ví dụ: không sát sinh, không trộm cắp, không ăn phi thời... Giới hạnh là đức hạnh được thành tựu nhờ quán chiếu và suy tư có trí tuệ. Đây là hiện thân của tâm vô tham, vô sân, vô si trong đời sống hằng ngày.

Tại sao sinh ra luật, vì sao đã có giới rồi lại còn sinh ra giới cấm thủ? Trong tiến trình phát triển, Tăng đoàn ngày càng mở rộng, cần đến một hệ thống quy tắc chung để duy trì trật tự. Vì thế, giới luật ra đời như một sự đáp ứng thực tiễn.

Giới luật chỉ có ý nghĩa khi hành giả thấy được bản chất khổ, tập, diệt, đạo, không áp định kiến cá nhân về giới luật một cách phiến diện.

Chương II. Góc nhìn hình thức về “giới” trên phương diện “giới luật”

Trong kinh Phạm Võng, đức Phật nêu ra một mệnh đề chấn động như thế này: “Này các Tỷ-kheo, thật chỉ thuộc các vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai. Này các Tỷ-kheo, thế nào là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai?”.



Hình minh họa được tạo bởi AI

Về giới, đức Phật nêu ra gồm cơ bản như sau: Người đời tán thán đức Phật vì Ngài từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sinh và loài hữu tình, từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp, từ bỏ tà hạnh, từ bỏ dâm dục hèn hạ, từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, đáng tin cậy, không lừa gạt, từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sinh chia rẽ ở những người này; từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về Chính pháp, nói những lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi, không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời, từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, từ bỏ không nhận vàng và bạc,...

Những trích dẫn nêu trên thuộc về ngũ giới căn bản, thế nhưng, Phật chỉ coi đây là những điều nhỏ nhặt và chỉ phạm phu mới tán thán Ngài vì những điều như vậy.

1. “Nhỏ nhặt”

Lời kinh có thể khiến người đọc ngộ nhận rằng giới luật bị xem nhẹ. Nhưng thực ra, đây là một lối định hướng tư duy, đức Phật không phủ nhận giới luật, mà cảnh báo nguy cơ thần thánh hóa giới luật và đặc biệt, nhìn sự việc qua hiện

tượng và gắn vào bản chất giống như nhìn lớp vỏ cây nhưng lại phỏng đoán về lõi cây vậy. Khi ta quan sát cái bên ngoài như thấy vị Sa-môn không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, sống một bữa, không cất giữ vàng bạc... thì liền ca tụng. Phật muốn nhắc rằng những gì dễ thấy chưa hẳn là bản chất và việc tán thán như vậy tức là một dạng tà kiến thiếu tư duy, dễ gây hiểu nhầm, dễ tạo bám chấp, chính điều này đã dẫn tới sự cực đoan về giới luật cho các thế hệ tiếp theo.

Vì sao gọi là “nhỏ nhặt”?

Phật gọi “nhỏ nhặt” không có nghĩa là không quan trọng, mà là để nhấn mạnh rằng đó chưa đủ để tán thán. Phật không được tôn vinh là đấng Chí tôn vì giới luật toàn diện mà bởi giới hạnh, trí tuệ của Ngài, luật chỉ như một phần đi kèm mà thôi. Giới luật là bộc lộ của hành vi, một người giả danh cũng có thể bắt chước mà không cần tuệ giác. Đây là điểm cực kỳ sắc bén, giữ giới không phải lúc nào cũng đồng nghĩa có giới hạnh, nhưng người có giới hạnh tròn đầy thì chắc chắn hiểu giới luật một cách viên mãn.

Một người có thể khéo giữ giới trước mắt người đời, nhưng vẫn đầy mưu cầu và chấp thủ. Nếu đồng nhất hình thức giới với đạo hạnh, ta sẽ rơi vào sự ngộ nhận tai hại.

2. Giới cấm thủ

Do không hiểu về phạm trù giới, không quán chiếu suy tư trí tuệ về mục đích “luật”, mù quáng mà con người dễ rơi vào giới cấm thủ, thực hành giới một cách cực đoan, đem sự cực đoan đó cho cả người khác. Chấp rằng chỉ cần giữ giới, thực hành theo những nghi lễ, là tự động giải thoát. Để giải nghĩa cho giới cấm thủ, chúng ta có thể ngẫm nghĩ về câu chuyện này:

“Có 2 thiền sư Ekido và Tanzan cùng hành trình về Kyoto. Khi đến gần bờ sông, họ nghe giọng 1 cô gái kêu cứu ở giữa sông. Ekido lập tức cứu cô gái. Sau đó, Ekido và Tanzan tiếp tục cuộc hành trình. Đến tối, Tanzan không thể chịu nổi và hỏi Ekido:

- "Sao bạn lại có thể đem cô gái ấy từ dòng sông lên? Bạn không nhớ là chúng ta phải giữ giới, không được phép đụng vào nữ giới hay sao?"

Ekido liền trả lời:

- "Tôi cứu cô ấy và chỉ đưa cô ấy từ sông lên bờ."

Còn bạn vẫn còn mang cô ấy đến tận đây".

Ngụ ý của câu chuyện này, chính là một người chấp vào chữ “giới” nam nữ theo ngôn từ mà không thật sự hiểu đúng ý nghĩa cốt lõi là tránh “dục”, do dục mà ô uế phạm hạnh, ảnh hưởng tâm tịnh. Nhưng trong trường hợp này, vị Thiền sư Ekido không làm với tâm ái dục, vị đó cứu người với tâm từ bi thương xót. Nếu vì chữ “giới” mà bỏ mặc người nữ dưới sông, thì tác hại của giữ “giới” còn nguy hại hơn nhiều.

Ở đây, giới luật chính là cấm nam nữ, là để giữ giới hạnh cho người tu, nhưng việc xả thân cứu người nữ lên bờ lại chính là việc nâng cao giới hạnh của Ekido mà không hề vướng phải giới cấm thủ.

Chương III. Căn trí tuệ để hành trì giới luật và hiểu giới hạnh

Trong Trungbộkinh, bàikinh Samanamandikà, Du sĩ Uggahamana nêu lên chủ trương rằng một người thành tựu bốn pháp, người ấy sẽ được thiện cụ túc, thiện tối thắng, là bậc Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng, gồm có: (1) không làm ác nghiệp về thân, (2) không nói lời ác, (3) không tư duy ác tư duy, (4) không sinh sống (bằng) nếp sống ác.

Phật khai thị như sau:

“Nếu sự tình là như vậy thì một đứa con nít còn bé nhỏ, vô trí, nằm ngửa sẽ được thiện cụ túc, thiện tối thắng, là bậc Sa-môn, thành đạt tối thượng, là bậc vô năng thắng đúng như lời du sĩ Uggahamana. Đối với đứa con nít nhỏ bé, vô trí, nằm ngửa, không có nghĩ: “Đây là thân”, từ đâu có thể làm ác nghiệp về thân, chỉ biết quơ tay quơ chân? Đối với đứa con nít, nhỏ bé, vô trí, nằm ngửa, không có nghĩ: “Đây là lời nói” , từ đâu nó có thể làm ác nghiệp về lời nói, trừ ra chỉ biết khóc? Đối với đứa con nít, nhỏ bé, vô trí, nằm ngửa, không có nghĩ: “Đây là tư duy”, từ đâu nó có thể tư duy ác tư duy, trừ ra chỉ biết bập bẹ? Đối với đứa con nít, nhỏ bé, vô trí, nằm ngửa, không có nghĩ: “Đây là nghề sinh sống”, từ đâu nó có thể sinh sống bằng nếp sống ác, trừ ra chỉ biết bú sữa mẹ?

Ta chủ trương rằng một người thành tựu bốn pháp, người ấy sẽ không được thiện cụ túc, thiện tối thắng, không là bậc Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng và như vậy để xác chứng đứa con nít bé nhỏ, vô trí, nằm ngửa này. Thế nào là bốn? Không làm ác nghiệp về thân, không nói lời ác ngữ, không tư duy ác tư duy, không sinh sống (bằng) nếp sống ác”.

Như vậy, qua đoạn kinh, ta hiểu rằng nếu chỉ giữ giới luật, người đó không thể đạt tới cứu cánh thực sự. Nếu tán thán người giữ giới luật, thì nên tán thán tất

cả các đấng bé và nếu giới luật bằng cứu cánh, thì mọi đấng bé đều đắc đạo ngay từ khi lọt lòng.

1. 1. Lộ trình nhận thức bằng trí tuệ

Hiểu được bất thiện giới là gì? Tức có sự nhận biết về bất thiện, bất thiện giới từ đâu sinh, bất thiện giới được diệt trừ mà không còn tàn dư, biết sự thực hành đưa đến diệt trừ toàn bộ bất thiện giới. Hiểu được thiện giới, có sự nhận diện, thiện giới từ đâu sinh, thiện giới được diệt trừ mà không còn tàn dư, biết sự thực hành đưa đến diệt trừ toàn bộ thiện giới. Tương tự như vậy đối với lộ trình của bất thiện tư duy và thiện tư duy.

Bất thiện giới là thân nghiệp bất thiện, khẩu nghiệp bất thiện, nếp sống ác. Những bất thiện giới này sinh khởi từ tâm. Tâm có nhiều loại, đa chủng, sai biệt. Tâm có tham, có sân, có si, từ đây những bất thiện giới sinh khởi. Và từ đâu được trừ diệt, không có dư tàn? Một người, sau khi đoạn trừ thân ác hạnh, tu tập thân thiện hạnh; sau khi đoạn trừ khẩu ác hạnh, tu tập khẩu thiện hạnh; sau khi đoạn trừ ý ác hạnh, tu tập ý thiện hạnh; sau khi đoạn trừ nếp sống ác sinh sống với nếp sống chính thiện. Những bất thiện giới ấy được trừ diệt không có tàn dư. Thực hành như thế nào, là sự thực hành đưa đến diệt trừ các bất thiện giới? Một người khởi lên ý muốn, nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm; khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sinh không được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sinh được trừ diệt; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các thiện pháp chưa sinh nay được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các thiện pháp đã sinh có thể duy trì, không có mơ hồ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn. Sự thực hành như vậy, là sự thực hành đưa đến diệt trừ các bất thiện giới.

Thiện giới là thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, nếp sống thanh tịnh mạng. Những thiện giới này sinh khởi là từ tâm. Thế nào là tâm? Tâm có nhiều loại, đa chủng, sai biệt. Tâm không tham, không sân, không si, từ đây những thiện giới sinh khởi. Những thiện giới này từ đâu được trừ diệt, không có dư tàn? Ở đây, vị Tỷ-kheo có giới hạnh, không chấp trước giới và vị này như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Ở đây, những thiện giới ấy được trừ diệt, không có dư tàn. Thực hành như thế nào, là sự thực hành đưa đến diệt trừ các thiện giới? Một người khởi lên ý muốn, nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm; khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sinh không được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sinh

được trừ diệt; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các thiện pháp chưa sinh nay được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các thiện pháp đã sinh có thể duy trì, không có mơ hồ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn. Sự thực hành như vậy, là sự thực hành đưa đến diệt trừ các thiện giới.

Mới đọc, chúng ta sẽ tưởng là mâu thuẫn. Đã gọi là “thiện giới” mà sao lại nói “cần được trừ diệt không còn dư tàn”?

Thiện giới cũng là pháp hữu vi, nên vẫn phải diệt, thiện giới sinh khởi từ tâm không tham, không sân, không si, đây là nền tảng tốt đẹp. Nhưng trong Phật pháp, bất cứ pháp nào hữu vi, có sinh thì có diệt. Nếu hành giả chấp vào thiện giới, cho rằng “ta có giới, ta thanh tịnh nhờ giới”, đó là giới cấm thủ, tức lấy phương tiện làm cứu cánh. Vì thế, “diệt thiện giới” ở đây để không biến nó thành xiềng xích.

Khi nói “thiện giới được trừ diệt không dư tàn” cũng có nghĩa là thiện giới không còn tồn tại như một nỗ lực cố gắng, như một pháp phải nắm giữ, mà trở thành bản tính tự nhiên của người đã giải thoát bằng chính trí. Giống như một người tập đi xe đạp, ban đầu phải gắng gượng giữ thăng bằng, nhưng khi đã thành thạo, thì “hành vi cố gắng giữ thăng bằng” không còn, vì đã trở thành tự nhiên. Nói cách khác, “thiện giới bị diệt” là diệt trạng thái còn phải dụng công, còn phải nỗ lực nắm giữ, chứ không phải diệt sự thanh tịnh. Kết quả là một đời sống tự nhiên thanh tịnh, vượt ngoài phạm trù “thiện - ác” hữu vi.



Hình minh họa được tạo bởi AI

Bất thiện tư duy là dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy. Sự sinh khởi của chúng là từ tưởng sinh khởi. Thế nào là tưởng? Tưởng có nhiều loại, đa chủng, sai biệt: dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, từ đấy những bất thiện tư duy sinh khởi. Sự trừ diệt của chúng là nhờ ly dục, ly bất thiện pháp chúng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, với tâm, với tứ. Vị Tỷ-kheo khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các ác, bất thiện pháp chưa sinh không được sinh khởi... khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sinh được trừ diệt; khiến cho các thiện pháp chưa sinh nay được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm; khiến cho các thiện pháp đã sinh có thể duy trì, không có mơ hồ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn. Sự thực hành như vậy là sự thực hành đưa đến diệt trừ các bất thiện tư duy.

Thiện tư duy là ly dục tư duy, vô sân tư duy, bất hại tư duy. Sự sinh khởi của chúng là từ tưởng sinh khởi. Tưởng có nhiều loại, đa chủng, sai biệt: ly dục tưởng, vô sân tưởng, bất hại tưởng, từ đấy sinh khởi là những thiện tư duy. Vị Tỷ-kheo diệt tâm và tứ, chúng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ở đây, những thiện tư duy ấy được trừ diệt không có dư tàn. Tỷ-kheo khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm khiến cho các ác, bất thiện pháp chưa sinh không có sinh khởi... ; khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sinh được trừ diệt... khiến cho các thiện pháp chưa sinh nay được sinh khởi; khởi lên ý muốn nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, sách tấn tâm, khiến cho các thiện pháp đã sinh, có thể duy trì, không có mơ hồ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn. Sự thực hành như vậy là sự thực hành đưa đến diệt trừ các thiện tư duy.

Tương tự như đoạn trên, không chỉ bất thiện tư duy, mà thiện tư duy cũng lại bị diệt. Thực ra, điểm cốt lõi nằm ở cơ chế của thiền định và cách đức Phật phân tích tầng bậc của tâm. Bất thiện tư duy (dục, sân, hại) sinh từ tưởng bất thiện. Chúng làm tâm xao động, tạo nghiệp ác, nên phải diệt bằng cách an trú Sơ thiền. Ở đó, hành giả ly dục, ly bất thiện pháp, tâm hỷ lạc, nhưng vẫn còn tầm, tứ (tức còn khởi tác ý và vận hành tư duy sơ khởi, duy trì).

Thiện tư duy (ly dục, vô sân, bất hại) cũng là một loại tư duy, nghĩa là vẫn còn vận hành tâm thức mang tính “cấu tác”, vẫn còn tầm, tứ. Dù thiện, nhưng vẫn là động niệm, vẫn là dao động vi tế, chưa phải là tịch tĩnh nhất tâm. Vì thế, trong tiến trình thiền, ngay cả thiện tư duy cũng phải được vượt qua. Hành giả từ bỏ cả tầm và tứ, an trú Nhị thiền, nơi hỷ lạc do định sinh, nội tâm nhất điểm.

Nói cách khác, thiện tư duy không phải bị xem là xấu, mà là một bậc thang cần vượt qua. Cũng giống như người đi đò, con thuyền giúp qua sông, nhưng

đến bờ bên kia thì phải bỏ thuyền. Thiện tư duy hữu ích để đoạn trừ bất thiện, nhưng sau đó cũng cần được “buông xuống”, vì mục tiêu là tâm không còn bất cứ dao động nào, dù là thiện.

2. Mười pháp của một người tối thắng

(1) Thành tựu vô học chính tri kiến, (2) thành tựu vô học chính tư duy, (3) thành tựu vô học chính ngữ, (4) thành tựu vô học chính mạng, (5) thành tựu vô học chính nghiệp, (6) thành tựu vô học chính tinh tấn, (7) thành tựu vô học chính niệm, (8) thành tựu vô học chính định, (9) thành tựu vô học chính trí, (10) thành tựu vô học chính giải thoát.

Chương IV. Tán thán một người phải dựa trên “cái trí” của người đó

Trong Trung bộ kinh, Đại kinh Sakuludàyi, Du sĩ ngoại đạo đưa ra 5 pháp giữ Giới mà nhờ đó, thế gian tôn trọng, cung kính đức Thế Tôn:

(1) Thế Tôn ăn ít, tán thán hạnh ăn ít. (2) Thế Tôn biết đủ với bất cứ loại y nào, tán thán hạnh biết đủ với bất cứ loại y nào. (3) Thế Tôn biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào, tán thán hạnh biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào. (4) Thế Tôn biết đủ với bất cứ sàng tọa nào, tán thán hạnh biết đủ với bất cứ sàng tọa nào. (5) Thế Tôn sống viễn ly, tán thán hạnh sống viễn ly.

Đức Thế Tôn khai thị rằng: (1) Nếu các vị đệ tử tôn trọng, cung kính đức Thế Tôn vì hạnh ăn ít và tán thán ăn ít, có những vị đệ tử của Thế Tôn chỉ ăn với nửa bát, nửa trái cây, (2) hạnh biết đủ với bất cứ loại y nào, tán thán hạnh biết đủ với bất cứ loại y nào, như vậy có những vị đệ tử của Thế Tôn mặc y thô xấu, mặc y nhặt từ bãi tha ma, bãi rác, (3) biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào, tán thán hạnh biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào, như vậy có những vị đệ tử của Thế Tôn chỉ ăn đồ ăn xin được trong bát khát thực, chỉ đi khát thực từng nhà một, dù được mời ngồi cũng không ngồi, khi thấy Thế Tôn có khi nhận đến ăn những chỗ được mời, ăn các thứ gạo, cháo, các loại canh, các loại trợ vị,... (4) biết đủ với bất cứ sàng tọa nào, như vậy có những vị đệ tử của Thế Tôn sống dưới gốc cây, sống ngoài trời, sống nhiều tháng không có mái che nào, nhưng có khi thấy Thế Tôn sống dưới những ngôi lều có gác nhón, có các cửa sổ, được che chắn gió, mưa, được then chốt, (5) hạnh sống viễn ly, tán thán hạnh sống viễn ly, như vậy có những vị đệ tử của Thế Tôn sống ở nơi trú xứ xa vắng như rừng núi, có khi tới nửa tháng mới trở về giữa tăng chúng đọc tụng giới bốn, khi thấy Thế Tôn có khi sống vây quanh bởi các cư sĩ nam, nữ, quốc vương, đại thần, ngoại đạo thì sẽ không còn cung kính, tôn trọng Thế Tôn nữa.

5 pháp để cung kính, tán thán và nương tựa một người

(1) *Giới hạnh tăng thượng và thành tựu giới uẩn tối thượng: Là người có tâm bi đức, trí tuệ và uy nghi một cách tự nhiên, không gồng ép, có mục đích cho mọi hành vi mình làm, đều xuất phát từ sự hướng thượng bên trong.*

(2) *Tri kiến vi diệu: Đức Phật chỉ tuyên thuyết những điều dựa trên các yếu tố sau:*

Ngài thấy – Ngài biết – Bằng thẳng trí, không phải là mơ hồ – Dựa trên nhân duyên không phải ngẫu nhiên – Quán chiếu người nghe không phải là tùy hứng.

(3) *Trí tuệ tăng thượng: Phật được tán thán bởi trí tuệ, sự giáo giới, phá chấp ngã, chấp thuyết bằng trí tuệ vượt xa người khác, chứ không phải hý luận suông.*

(4) *Tứ diệu đế: Phật làm cho tâm chúng sinh thỏa mãn về Khổ tập, Khổ diệt, Diệt đạo, Thánh đế*

(5). *Con đường hành trì*

(1. Tứ Niệm xứ): Sống quán thân trên thân, nhiệt tâm tỉnh giác, chính niệm để nhiếp phục tham ưu trên đời, quán thọ trên các cảm thọ... quán tâm trên các tâm... quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm để nhiếp phục tham ưu trên đời.

(2. Tứ Chính cần): Với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp chưa sinh không sinh, đã sinh được giảm, với nỗ lực tinh cần, sách tấn, các thiện pháp chưa sinh được sinh, đã sinh được tăng trưởng viên mãn.

(3. Tứ Thần túc): Khởi phát ước muốn chân chính gắn liền với thiện định, siêng năng nỗ lực bền bỉ trong thiện định, giữ tâm chuyên chú vào thiện định và vận dụng tư duy nhất quán trong thiện định, nhờ đó sức định và khả năng làm chủ tâm được tăng trưởng vững chắc.

(4. Ngũ căn): Tu tập tín căn hướng đến an tịnh, đưa đến giác ngộ, tu tập tinh tấn căn... tu tập niệm căn... tu tập định căn... tu tập tuệ căn, hướng đến an tịnh, đưa đến giác ngộ.

(5. Ngũ lực): Tu tập tín lực, hướng đến an tịnh, đưa đến giác ngộ, tu tập tinh tấn lực... tu tập niệm lực... tu tập định lực... tu tập tuệ lực, hướng đến an tịnh, đưa đến giác ngộ.

(6. Thất Giác chi): Tu tập niệm giác chi, y chỉ viễn ly, y chỉ ly tham, y chỉ diệt, hướng đến xả, tu tập trạch pháp giác chi... tu tập tinh tấn giác chi... tu tập hỷ giác chi... tu tập khinh an giác chi... tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, y chỉ viễn ly, y chỉ ly tham, y chỉ diệt, hướng đến xả.

(7. Bát Chính đạo): Tu tập chính tri kiến, tu tập chính tư duy, tu tập chính ngữ, tu tập chính nghiệp, tu tập chính mạng, tu tập chính tinh tấn, tu tập chính niệm, tu tập chính định.

(8. Tám Giải thoát):

8.1: "Tự mình có sắc, thấy các sắc", đó là giải thoát thứ nhất.

8.2: "Quán tưởng nội sắc, thấy các ngoại sắc" đó là giải thoát thứ hai.

8.3: "Quán tưởng (sắc là) tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy", đó là giải thoát thứ ba.

8.4: Vượt hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng đối ngại, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư "Hư không là vô biên", chứng và trú "Không vô biên xứ", đó là giải thoát thứ tư.

8.5: Vượt hoàn toàn Hư không vô biên xứ, với suy tư "Thức là vô biên", chứng và trú "Thức vô biên xứ", đó là giải thoát thứ năm.

8.6: Vượt hoàn toàn "Thức vô biên xứ", với suy tư "không có vật gì", chứng và trú "Vô sở hữu xứ", đó là giải thoát thứ sáu.

8.7: Vượt hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ, đó là giải thoát thứ bảy.

8.8: Vượt hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tướng, đó là giải thoát thứ tám.

(9. Tám Thắng xứ): Tám cách quán chiếu đặc biệt trong thiền định, gọi là "cảnh giới nhiếp thắng", nghĩa là hành giả làm chủ đối tượng quán tưởng đến mức thấy biết rõ ràng, vượt hơn tâm tán loạn.

Thắng xứ thứ nhất và thứ hai: Hành giả nhìn "nội sắc" (hình ảnh do tâm tạo) rồi đem so với "ngoại sắc" (cảnh vật bên ngoài), có thể là những hình tướng giới hạn hay vô lượng, đẹp hay xấu, và ghi nhận rõ ràng: ta đã biết, đã thấy, đã làm chủ được đối tượng.

Thắng xứ thứ ba và thứ tư: Hành giả chuyển sang "vô sắc" trong nội tâm (tức không nắm bắt hình tướng cụ thể nào trong tâm) rồi quán các ngoại sắc có hạn

lượng hay vô lượng và vẫn duy trì sự sáng suốt: ta biết, ta thấy, ta làm chủ.

Thắng xứ thứ năm đến thứ tám: Hành giả vẫn quán tưởng vô sắc ở nội tâm, nhưng đem đối chiếu các loại ngoại sắc mang một màu đặc biệt: xanh, vàng, đỏ, trắng. Ở mỗi trường hợp, hành giả tập trung thấy các hình sắc và ánh sáng của màu ấy cho đến khi tâm hoàn toàn làm chủ, nhận thức rõ ràng “ta biết, ta thấy, ta đã nhiếp thắng đối tượng này”.

Tám Thắng xứ là tám trạng thái thiền quán trong đó hành giả dùng nội tâm thanh tịnh để nắm bắt và làm chủ đối tượng sắc pháp (có hạn lượng, vô lượng, hay màu sắc đặc định). Điểm chung là không bị cảnh sắc cuốn đi, mà làm chủ, “nhiếp thắng” và rõ ràng xác chứng “ta biết, ta thấy”.

(10. Mười Biến xứ): Mười đối tượng quán tưởng để tâm mở rộng đến mức vô lượng, không còn giới hạn. Hành giả lấy một trong mười đối tượng như đất, nước, lửa, gió, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, hư không và thức làm cảnh quán. Ban đầu có thể là một chỗ, một điểm cụ thể, nhưng rồi mở rộng dần “trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng” tức là không còn phân biệt phương hướng, không còn giới hạn nhỏ hẹp. Khi tâm hoàn toàn nhập vào đối tượng ấy, thì cảnh quán trở thành vô biên, bao trùm.

Mục đích của Mười Biến xứ là rèn luyện cho tâm thoát khỏi giới hạn cục bộ, đạt đến sức mạnh vô lượng và khả năng định tĩnh bao la.

(11. Bốn Thiền-na): Ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, với tầm, với tứ. Vị Tỷ-kheo ấy diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ và các bậc Thánh gọi là “xả niệm lạc trú”, chứng và an trú vào Thiền thứ ba. Vị Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

(12. Tuệ tri): Tuệ tri như sau: “Thân này của ta là sắc pháp, do bốn đại thành, do cha mẹ sinh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, đoạn tuyệt, hoại diệt, trong thân ấy thức ta lại nương tựa và bị trói buộc.

(13. Thân do ý): Trong định sâu, hành giả có khả năng khởi ý mà “tạo” ra một thân khác, giống hệt thân vật chất này, cũng là sắc pháp, cũng đủ các căn, cũng lớn nhỏ chi tiết đầy đủ, nhưng thân ấy không phải do cha mẹ sinh ra, mà do ý lực và định lực sinh ra. Đây là kinh nghiệm “thân tâm có thể tách ra” khi định đến mức thuần thực. Các ví dụ trong kinh được nhắc tới là rút cây lau khỏi vỏ, rút kiếm khỏi bao, rần lột xác, nhằm nói rằng: thân do ý tạo ra khác với thân

vật chất này, nhưng vẫn từ nơi thân này “rút ra”, tồn tại song song như một bản sao vi tế. Về bản chất, điều này không phải nói về ảo thuật hay mụ mị đầu óc, mà là một khả năng chứng nghiệm trong thiền. Tâm mạnh mẽ đến mức có thể “dựng” một thân tinh tế độc lập với thân xác vật chất, trải nghiệm các cảm nhận tâm vi tế bên trong. Nhờ vậy hành giả cảm nhận rõ ràng rằng con người không bị giam hãm trong thân tứ đại này, mà có thể vận dụng ý để tạo thành thân vi diệu, mở đường cho sự hiểu biết sâu về vô thường, vô ngã, chiêm nghiệm lý duyên khởi và tiến đến giải thoát.

Chương V. Giới đức của bậc tối thắng

Sau khi hiểu rõ giới là gì, phân biệt được giới luật và giới hạnh, hành giả cần hiểu tầng sâu hơn nữa là giới đức. Giới luật là khuôn phép giúp người tu ngăn ngừa lỗi lầm, giới hạnh là đức hạnh phát sinh từ trí tuệ, thì giới đức chính là phẩm tính thanh tịnh tự nhiên của người đã đoạn tận ngã chấp.



Hình minh họa được tạo bởi AI

Giới đức không còn là điều “phải giữ”, mà là điều tự nhiên hiển lộ nơi tâm vô nhiễm.

1. Bản chất của giới đức

Giới đức là đức tính thuần thiện, không do răn giữ, không do sợ tội, mà do tâm vốn thanh tịnh nên hành vi tự trong sạch. Người có giới đức không cần thể hiện đạo hạnh, vì chính sự hiện diện của họ đã là bài học sống động về đạo đức.

Đức Phật không “giữ giới” theo nghĩa cưỡng chế, vốn dĩ việc “giữ” đã thể hiện tính cưỡng cầu trong đó. Đại kinh Sakuludàyi, Ngài thuyết rằng:

“Ta không chờ đợi sự giáo giới từ nơi những đệ tử của Ta. Trái lại, chính những đệ tử của Ta chờ đợi sự giáo giới từ nơi Ta”.

Lời khẳng định này không phải biểu thị sự tự tôn, mà là sự hiển lộ của một tâm đã viên mãn giới đức. Khi bậc Thánh đạt tới thành tựu giới đức bởi trí tuệ tăng thượng, thì họ chính là hiện thân của “thanh tịnh giới” chứ không phải là gượng ép, nỗ lực để giữ một danh sách chuẩn mực.

2. Sự khác biệt giữa “Luật - Hạnh - Đức”

Người có giới luật còn cần được nhắc nhở để phòng hộ hành vi, còn gọi là hộ trì các căn. Về mặt bản chất, đây là giới trên thân để đưa về khuôn phép. Giới hạnh vẫn còn là công phu, còn dụng tâm quán chiếu và suy tư để ép thân vào luật. Người có giới hạnh biết điều gì nên và không nên, biết tại sao mình giữ cái này, phạm luật cái kia, biết mục đích tối thượng của luật.

Còn giới đức là vô công dụng hạnh, hành mà không dụng ý, bậc Thánh có giới đức là sống thuận pháp, thuần nhất với pháp, từng lời nói, cử chỉ, hơi thở, ánh mắt đều thanh tao.

Kết luận

Hành giả trên đường tu học phải quán chiếu được lộ trình nào là đúng, lộ trình nào là sai, hành vi như nào thì ngợi ca, hành vi nào là đáng lên án, nhưng điều đó không đồng nghĩa là cổ xúy hay đánh đồng về mặt phẩm hạnh.

Trong kinh Phạm Võng, đức Phật dạy đệ tử đối diện với lời phỉ báng hay tán thán, phải bình tâm và thừa nhận rằng đó là đúng hay sai. Ngay cả đó là thầy của mình, nếu có người chê bai, phải biết lời chê đó gắn với hành vi nào, là có thật hay không, nếu có sự tán thán, thì tán thán đó là cho điều gì, có thật hay không.

Người có chính kiến là người có cái thấy về pháp sinh diệt, pháp đã sinh diệt đồng nghĩa luật tương ưng theo thế thời, theo hạng người, theo cá nhân,... Người có chính tư duy phải biết mọi “luật” đều có cái “hạnh” đi chung, đều có

cái “đức” ẩn bên trong của bậc Thánh khi hành, nếu không tư duy được điều này hành giả càng ngày càng chấp ngã, bị trói buộc bởi giới cấm thủ. Giữ giới nhưng lại bị hại bởi giới.

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 11/2025

Tài liệu tham khảo:

1] Kinh Phạm Võng (Trường Bộ kinh), Dịch giả: HT. Thích Minh Châu

2] Kinh Samanamandikà (Trung Bộ kinh), Dịch giả: HT. Thích Minh Châu

3] Đại kinh Sakuludàyi (Trung Bộ kinh), Dịch giả: HT. Thích Minh Châu